

**BẢNG 6**  
**BẢNG GIÁ ĐẤT Ở ĐÔ THỊ QUẬN 7**

(Ban hành kèm Quyết định số: 144 /2007/QĐ-UBND ngày 27 tháng 12 năm 2007  
của Ủy ban nhân dân thành phố Hồ Chí Minh)

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m<sup>2</sup>

| STT | TÊN ĐƯỜNG                                       | ĐOẠN ĐƯỜNG      |                            | GIÁ   |
|-----|---|-----------------|----------------------------|-------|
|     |   | TỪ              | ĐẾN                        |       |
| 1   | 2   | 3               | 4                          | 5     |
| 1   | BÊ VĂN CẨM                                      | TRỌN ĐƯỜNG      |                            | 4,200 |
| 2   | BẾN NGHÉ  | TRỌN ĐƯỜNG      |                            | 3,400 |
| 3   | BÙI VĂN BA                                      | TRỌN ĐƯỜNG      |                            | 4,200 |
| 4   | CÁC ĐƯỜNG TRONG CƯ XÁ NGÂN HÀNG                 |                 |                            | 3,400 |
| 5   | CÁC ĐƯỜNG CÒN LẠI TRONG CƯ XÁ TÂN QUY ĐÔNG      |                 |                            | 3,400 |
| 6   | CHUYÊN DỪNG 9                                   | TRỌN ĐƯỜNG      |                            | 1,700 |
| 7   | ĐÀO TRÍ   | GÒ Ô MÔI        | HOÀNG QUỐC VIỆT            | 1,700 |
|     |   | HOÀNG QUỐC VIỆT | TRƯỜNG HÀNG GIANG          | 1,700 |
| 8   | ĐƯỜNG SỐ 10                                     |                 |                            | 4,200 |
| 9   | ĐƯỜNG 17  | ĐƯỜNG SỐ 10     | MAI VĂN VĨNH               | 3,400 |
|     |   | ĐƯỜNG SỐ 6      | ĐƯỜNG SỐ 10                | 3,400 |
| 10  | ĐƯỜNG 17 (PHƯỜNG TÂN THUẬN TÂY)                 | TÂN MỸ          | LÂM VĂN BIÊN               | 3,000 |
| 11  | ĐƯỜNG 15B (PHƯỜNG PHÚ MỸ)                       | PHẠM HỮU LẬU    | SÔNG PHÚ XUÂN              | 2,200 |
| 12  | ĐƯỜNG 60, 62 LÂM VĂN BÈN (PHƯỜNG TÂN KIẾNG)     | LÂM VĂN BÈN     | CUỐI TRƯỜNG NGUYỄN HỮU THỌ | 3,000 |
| 13  | ĐƯỜNG 67  |                 |                            | 4,200 |
| 14  | ĐƯỜNG CẦU TÂN THUẬN 2                           | CẦU TÂN THUẬN 2 | NGUYỄN VĂN LINH            | 5,000 |
| 15  | ĐƯỜNG NHÁNH CẦU TÂN THUẬN 2                     | TRẦN XUÂN SOẠN  | ĐƯỜNG CẦU TÂN THUẬN 2      | 4,200 |
| 16  | ĐƯỜNG NỘI BỘ KHU NHÀ Ở TÂN AN HUY               |                 |                            | 2,500 |
| 17  | ĐƯỜNG NỘI BỘ KHU DÂN CƯ TÂN QUY ĐÔNG            |                 |                            |       |
|     | ĐƯỜNG >= 16M                                    |                 |                            | 3,400 |
|     | ĐƯỜNG < 16M                                     |                 |                            | 2,500 |
| 18  | ĐƯỜNG NỘI BỘ KHU DÂN CƯ VEN SÔNG                |                 |                            |       |
|     | ĐƯỜNG SONG HÀNH VỚI ĐƯỜNG NGUYỄN VĂN LINH       |                 |                            | 4,200 |
|     | ĐƯỜNG LỘ GIỚI >= 16M                            |                 |                            | 3,400 |
|     | ĐƯỜNG LỘ GIỚI < 16M                             |                 |                            | 2,500 |
| 19  | ĐƯỜNG NỘI BỘ KHU NHÀ Ở TÂN PHONG                |                 |                            |       |
|     | ĐƯỜNG SONG HÀNH VỚI ĐƯỜNG NGUYỄN HỮU THỌ        |                 |                            | 4,200 |
|     | ĐƯỜNG NỐI LÊ VĂN LƯƠNG VỚI ĐƯỜNG NGUYỄN HỮU THỌ |                 |                            | 3,400 |

| STT | TÊN ĐƯỜNG   | ĐOẠN ĐƯỜNG     |              | GIÁ   |
|-----|---|----------------|--------------|-------|
|     |   | TỪ             | ĐẾN          |       |
| 1   | 2   | 3              | 4            | 5     |
|     | ĐƯỜNG NỘI BỘ LỘ GIỚI <= 12M   |                |              | 2,500 |
| 20  | ĐƯỜNG NỘI BỘ KHU DÂN CƯ VẠN PHÁT HUNG   |                |              |       |
|     | ĐƯỜNG HOÀNG QUỐC VIỆT NỘI DÀI   |                |              | 4,200 |
|     | ĐƯỜNG >= 16M  |                |              | 3,400 |
|     | ĐƯỜNG < 16M   |                |              | 2,500 |
| 21  | ĐƯỜNG NỘI BỘ KHU DÂN CƯ CTY XÂY DỰNG VÀ KINH DOANH NHÀ CHỢ LỚN (PHƯỜNG PHÚ MỸ)  |                |              |       |
|     | ĐƯỜNG LỘ GIỚI >= 16M  |                |              | 1,800 |
|     | ĐƯỜNG LỘ GIỚI < 16M   |                |              | 1,400 |
| 22  | ĐƯỜNG NỘI BỘ TRONG KHU DÂN CƯ CỦA CÔNG TY ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG TÂN THUẬN          |                |              | 2,900 |
| 23  | ĐƯỜNG NỘI BỘ KHU DÂN CƯ BỘ NỘI VỤ   |                |              | 2,200 |
| 24  | ĐƯỜNG NỘI BỘ KHU CƯ XÁ NGÂN HÀNG CÔNG THƯƠNG                                    |                |              | 2,200 |
| 25  | ĐƯỜNG NỘI BỘ TRONG KHU DÂN CƯ CỦA CẢNG BẾN NGHÉ                                 |                |              | 3,000 |
| 26  | ĐƯỜNG NỘI BỘ TRONG KHU DÂN CƯ CỦA CÔNG TY MÍA ĐƯỜNG                             |                |              | 3,000 |
| 27  | ĐƯỜNG NÓI LÊ VĂN LƯƠNG VỚI NGUYỄN HỮU THỌ                                       | NGUYỄN HỮU THỌ | LÊ VĂN LƯƠNG | 5,500 |
| 28  | ĐƯỜNG TRỤC CHÍNH KHU QUY HOẠCH DÂN CƯ (CỦA CTY VẠN PHÁT HUNG ĐẦU TƯ)            | TRỌN ĐƯỜNG     |              | 2,200 |
| 29  | ĐƯỜNG TRỤC CHÍNH KHU QUY HOẠCH DÂN CƯ (CỦA CTY TTNT ĐẦU TƯ) (PHƯỜNG PHÚ THUẬN)  | TRỌN ĐƯỜNG     |              | 2,200 |
| 30  | ĐƯỜNG NỘI BỘ KHU QUY HOẠCH DÂN CƯ (CỦA CTY TTNT ĐẦU TƯ) (PHƯỜNG PHÚ THUẬN)      |                |              | 1,700 |
| 31  | ĐƯỜNG NỘI BỘ TRONG KHU DÂN CƯ (CỦA CTY VẠN PHÁT HUNG ĐẦU TƯ) (PHƯỜNG PHÚ THUẬN) |                |              | 1,700 |
| 32  | ĐƯỜNG TRỤC CHÍNH KHU QUY HOẠCH TÂN HUNG (KIỂU ĐÀM NI TỰ)                        |                |              | 4,200 |
| 33  | ĐƯỜNG NHANH NỘI BỘ KHU QUY HOẠCH DÂN CƯ TÂN HUNG (KIỂU ĐÀM NI TỰ)               |                |              | 2,200 |
| 34  | ĐƯỜNG TRỤC CHÍNH TRONG KHU DÂN CƯ (CỦA CÔNG TY NAM LONG ĐẦU TƯ)                 |                |              | 2,500 |

| STT | TÊN ĐƯỜNG  | ĐOẠN ĐƯỜNG     |                      | GIÁ   |
|-----|--|----------------|----------------------|-------|
|     |  | TỪ             | ĐẾN                  |       |
| 1   | 2  | 3              | 4                    | 5     |
| 35  | ĐƯỜNG NỘI BỘ KHU DÂN CƯ (CỦA CÔNG TY NAM LONG ĐẦU TƯ) (PHƯỜNG PHÚ THUẬN) |                |                      | 2,200 |
| 36  | ĐƯỜNG TRỤC CHÍNH TRONG KHU DÂN CƯ TÂN MỸ                                 |                |                      | 4,200 |
| 37  | ĐƯỜNG NỘI BỘ KHU DÂN CƯ TÂN MỸ   |                |                      | 3,400 |
| 38  | ĐƯỜNG TRỤC CHÍNH KHU ĐỊNH CƯ SỐ 1  |                |                      | 4,200 |
| 39  | ĐƯỜNG NỘI BỘ KHU ĐỊNH CƯ SỐ 1 < 16M                                      |                |                      | 2,500 |
| 40  | ĐƯỜNG NỘI BỘ KHU ĐỊNH CƯ SỐ 1 >= 16M                                     |                |                      | 3,400 |
| 41  | ĐƯỜNG VÀO KHU DÂN CƯ BỘ NỘI VỤ   | NGUYỄN VĂN QUỲ | KHU DÂN CƯ BỘ NỘI VỤ | 2,200 |
| 42  | ĐƯỜNG NỘI BỘ KHU TÁI ĐỊNH CƯ TÂN HƯNG                                    |                |                      |       |
|     | _ĐƯỜNG TRỤC CHÍNH  | TRỌN ĐƯỜNG     |                      | 5,500 |
|     | _ĐƯỜNG NHÁNH   | TRỌN ĐƯỜNG     |                      | 4,300 |
| 43  | PHÚ THUẬN (PHƯỜNG PHÚ THUẬN)   | TRỌN ĐƯỜNG     |                      | 2,500 |
| 44  | ĐƯỜNG NỘI BỘ KHU DÂN CƯ TÂN THÀNH LẬP (PHƯỜNG PHÚ MỸ)                    |                |                      |       |
|     | _ĐƯỜNG TRỤC CHÍNH  | TRỌN ĐƯỜNG     |                      | 1,800 |
|     | _ĐƯỜNG NHÁNH   | TRỌN ĐƯỜNG     |                      | 1,400 |
| 45  | ĐƯỜNG VÀO CHỢ GÒ Ô MÔI   | TRỌN ĐƯỜNG     |                      | 2,500 |
| 46  | ĐƯỜNG NỘI BỘ KHU DÂN CƯ LÊ HOÀI ANH (PHƯỜNG PHÚ THUẬN)                   | TRỌN ĐƯỜNG     |                      | 2,200 |
| 47  | ĐƯỜNG NỘI BỘ KHU DÂN CƯ TÂN TRƯỜNG (PHƯỜNG PHÚ THUẬN)                    |                |                      |       |
|     | _ĐƯỜNG TRỤC CHÍNH  | TRỌN ĐƯỜNG     |                      | 2,500 |
|     | _ĐƯỜNG NHÁNH   | TRỌN ĐƯỜNG     |                      | 2,200 |
| 48  | ĐƯỜNG ĐÀO TRÍ NỐI DÀI (PHƯỜNG PHÚ THUẬN)                                 | TRỌN ĐƯỜNG     |                      | 1,700 |
| 49  | ĐƯỜNG NỘI BỘ KHU DÂN CƯ ĐÀO CHIẾN THẮNG (PHƯỜNG PHÚ THUẬN)               |                |                      |       |
|     | _ĐƯỜNG TRỤC CHÍNH  | TRỌN ĐƯỜNG     |                      | 2,500 |
|     | _ĐƯỜNG NHÁNH   | TRỌN ĐƯỜNG     |                      | 2,200 |
| 50  | ĐƯỜNG NỘI BỘ KHU DÂN CƯ PHÚ MỸ (PHƯỜNG PHÚ MỸ)                           |                |                      |       |
|     | _ĐƯỜNG TRỤC CHÍNH  | TRỌN ĐƯỜNG     |                      | 1,400 |
|     | _ĐƯỜNG NHÁNH   | TRỌN ĐƯỜNG     |                      | 1,200 |
| 51  | ĐƯỜNG NỘI BỘ KHU DÂN CƯ NAM LONG (PHƯỜNG TÂN THUẬN ĐÔNG)                 |                |                      |       |
|     | _ĐƯỜNG TRỤC CHÍNH  | TRỌN ĐƯỜNG     |                      | 4,200 |

| STT | TÊN ĐƯỜNG  | ĐOẠN ĐƯỜNG      |                  | GIÁ   |
|-----|--|-----------------|------------------|-------|
|     |  | TỪ              | ĐẾN              |       |
| 1   | 2  | 3               | 4                | 5     |
|     | _ĐƯỜNG NHÁNH   | TRỌN ĐƯỜNG      |                  | 3,400 |
| 52  | ĐƯỜNG NỘI BỘ KHU DÂN CƯ VÕ VĂN THƠM (PHƯỜNG TÂN PHÚ)                 | TRỌN ĐƯỜNG      |                  | 3,400 |
| 53  | KHU DÂN CƯ CỦA TỔNG CÔNG TY ĐƯỜNG SÔNG MIỀN NAM                      | TRỌN ĐƯỜNG      |                  | 3,400 |
| 54  | ĐƯỜNG NỘI BỘ KHU DÂN CƯ CỦA CÔNG TY TNHH PHƯƠNG NAM (PHƯỜNG TÂN PHÚ) |                 |                  |       |
|     | _ĐƯỜNG TRỤC CHÍNH  | TRỌN ĐƯỜNG      |                  | 3,400 |
|     | _ĐƯỜNG NHÁNH   | TRỌN ĐƯỜNG      |                  | 2,500 |
| 55  | GÒ Ô MÔI   | TRỌN ĐƯỜNG      |                  | 3,400 |
| 56  | HOÀNG QUỐC VIỆT  | TRỌN ĐƯỜNG      |                  | 3,400 |
| 57  | HUỶNH TÂN PHÁT   | CẦU TÂN THUẬN   | NGUYỄN THỊ THẬP  | 6,400 |
|     |  | NGUYỄN THỊ THẬP | CẦU PHÚ XUÂN     | 5,000 |
| 58  | LÂM VĂN BÈN  | TRỌN ĐƯỜNG      |                  | 5,000 |
| 59  | LÊ VĂN LƯƠNG   | TRẦN XUÂN SOẠN  | CẦU RẠCH BÀNG    | 5,000 |
|     |  | CẦU RẠCH BÀNG   | CẦU RẠCH ĐĨA     | 4,200 |
| 60  | LƯU TRỌNG LƯ   | HUỶNH TÂN PHÁT  | KHO 18           | 4,200 |
| 61  | LÝ PHỤC MAN  | TRỌN ĐƯỜNG      |                  | 4,200 |
| 62  | MAI VĂN VĨNH   | TRỌN ĐƯỜNG      |                  | 4,200 |
| 63  | NGUYỄN HỮU THỌ   | CẦU KÊNH TÈ     | BỜ SÔNG RẠCH ĐĨA | 6,400 |
| 64  | NGUYỄN THỊ THẬP  | TRỌN ĐƯỜNG      |                  | 6,400 |
| 65  | NGUYỄN VĂN LINH  | TRỌN ĐƯỜNG      |                  | 6,400 |
| 66  | NGUYỄN VĂN QUỲ   | TRỌN ĐƯỜNG      |                  | 4,200 |
| 67  | PHẠM HỮU LẬU   | TRỌN ĐƯỜNG      |                  | 2,200 |
| 68  | PHAN HUY THỰC  | TRỌN ĐƯỜNG      |                  | 3,400 |
| 69  | TÂN MỸ   | TRỌN ĐƯỜNG      |                  | 3,000 |
| 70  | TÂN THUẬN TÂY  | TRỌN ĐƯỜNG      |                  | 3,400 |
| 71  | TRẦN TRỌNG CUNG  | TRỌN ĐƯỜNG      |                  | 4,200 |
| 72  | TRẦN VĂN KHÁNH   | TRỌN ĐƯỜNG      |                  | 2,900 |
| 73  | TRẦN XUÂN SOẠN   | TRỌN ĐƯỜNG      |                  | 6,400 |
|     | CÁC TUYẾN ĐƯỜNG KHU ĐÔ THỊ NAM THÀNH PHỐ                             |                 |                  |       |
| 74  | BERTRAND RUSSELL (CR.2102+C22102)                                    | TRỌN ĐƯỜNG      |                  | 5,600 |
| 75  | BÙI BẢNG ĐOÀN (BẮC PARK WAY)   | TRỌN ĐƯỜNG      |                  | 6,400 |
| 76  | CAO TRIỀU PHÁT (R.2102)  | TRỌN ĐƯỜNG      |                  | 5,600 |
| 77  | ĐẶNG ĐẠI ĐỘ (R.2105)   | TRỌN ĐƯỜNG      |                  | 5,600 |
| 78  | ĐẶNG ĐỨC THUẬT (H.2103)  | TRỌN ĐƯỜNG      |                  | 5,000 |
| 79  | ĐỖ ĐỐC TUYẾT (CN.2106)   | TRỌN ĐƯỜNG      |                  | 5,000 |
| 80  | ĐƯỜNG 10   | TRỌN ĐƯỜNG      |                  | 5,000 |
| 81  | ĐƯỜNG 15   | TRỌN ĐƯỜNG      |                  | 4,200 |
| 82  | ĐƯỜNG 16   | TRỌN ĐƯỜNG      |                  | 5,000 |
| 83  | ĐƯỜNG 17   | TRỌN ĐƯỜNG      |                  | 5,000 |
| 84  | ĐƯỜNG 18   | TRỌN ĐƯỜNG      |                  | 5,000 |
| 85  | ĐƯỜNG 19   | TRỌN ĐƯỜNG      |                  | 5,000 |
| 86  | ĐƯỜNG 2  | TRỌN ĐƯỜNG      |                  | 5,000 |
| 87  | ĐƯỜNG 20   | TRỌN ĐƯỜNG      |                  | 5,000 |
| 88  | ĐƯỜNG 21   | TRỌN ĐƯỜNG      |                  | 4,200 |

| STT | TÊN ĐƯỜNG  | ĐOẠN ĐƯỜNG      |                 | GIÁ   |
|-----|--|-----------------|-----------------|-------|
|     |  | TỪ              | ĐẾN             |       |
| 1   | 2  | 3               | 4               | 5     |
| 89  | ĐƯỜNG 22   | TRỌN ĐƯỜNG      |                 | 5,000 |
| 90  | ĐƯỜNG 23   | TRỌN ĐƯỜNG      |                 | 4,200 |
| 91  | ĐƯỜNG 6  | TRỌN ĐƯỜNG      |                 | 5,600 |
| 92  | ĐƯỜNG B  | HOÀNG VĂN THÁI  | TRẦN VĂN TRÀ    | 5,000 |
|     |  | ĐƯỜNG 15        | ĐƯỜNG 16        | 4,200 |
| 93  | ĐƯỜNG C  | HOÀNG VĂN THÁI  | RẠCH CẢ CẨM     | 5,600 |
|     |  | RẠCH CẢ CẨM     | ĐƯỜNG 23        | 5,000 |
| 94  | ĐƯỜNG D  | HOÀNG VĂN THÁI  | TRẦN VĂN TRÀ    | 5,000 |
|     |  | ĐƯỜNG 15        | ĐƯỜNG 16        | 4,200 |
| 95  | ĐƯỜNG G  | TRỌN ĐƯỜNG      |                 | 4,200 |
| 96  | ĐƯỜNG N  | TRẦN VĂN TRÀ    | TÔN DẬT TIÊN    | 5,000 |
|     |  | NGUYỄN VĂN LINH | NGUYỄN ĐÔNG CHI | 5,600 |
| 97  | ĐƯỜNG O  | TRỌN ĐƯỜNG      |                 | 5,000 |
| 98  | ĐƯỜNG P  | NGUYỄN VĂN LINH | HÀ HUY TẬP      | 5,600 |
|     |  | ĐƯỜNG 10        | TRẦN VĂN TRÀ    | 5,000 |
| 99  | ĐƯỜNG U  | TRỌN ĐƯỜNG      |                 | 5,600 |
| 100 | HÀ HUY TẬP (H.2102)                                | TRỌN ĐƯỜNG      |                 | 5,600 |
| 101 | HOÀNG VĂN THÁI<br>(CR.2101+C.2101)                 | TRỌN ĐƯỜNG      |                 | 6,400 |
| 102 | HƯNG LONG  | TRỌN ĐƯỜNG      |                 | 4,200 |
| 103 | LÊ VĂN THÊM (R.2103)                               | TRỌN ĐƯỜNG      |                 | 5,600 |
| 104 | LUTHER KING (CR.2106)                              | TRỌN ĐƯỜNG      |                 | 5,000 |
| 105 | LÝ LONG TƯỜNG (H.2105)                             | TRỌN ĐƯỜNG      |                 | 5,000 |
| 106 | MORISON (CR.2103+C.2103)                           | TRỌN ĐƯỜNG      |                 | 5,000 |
| 107 | NGUYỄN BÌNH (H.2109)                               | TRỌN ĐƯỜNG      |                 | 6,400 |
| 108 | NGUYỄN CAO (R.2106)                                | TRỌN ĐƯỜNG      |                 | 6,400 |
| 109 | NGUYỄN ĐỨC CẢNH<br>(NAM PARK WAY)                  | TRỌN ĐƯỜNG      |                 | 6,400 |
| 110 | NGUYỄN KHẮC VIỆN (C.2105)                          | TRỌN ĐƯỜNG      |                 | 6,400 |
| 111 | NGUYỄN LƯƠNG BĂNG<br>(BROAD WAY)                   | TRỌN ĐƯỜNG      |                 | 6,400 |
| 112 | NGUYỄN PHAN CHÁNH (H.2106)                         | TRỌN ĐƯỜNG      |                 | 5,600 |
| 113 | PHẠM THÁI BƯỜNG (H.2101)                           | TRỌN ĐƯỜNG      |                 | 5,600 |
| 114 | PHẠM THIỀU (CR.2104+C.2104)                        | TRỌN ĐƯỜNG      |                 | 5,000 |
| 115 | PHẠM VĂN NGHỊ (H.2108)                             | TRỌN ĐƯỜNG      |                 | 6,400 |
| 116 | PHAN KHIÊM ÍCH (R.2101)                            | TRỌN ĐƯỜNG      |                 | 5,000 |
| 117 | PHAN VĂN CHƯƠNG (R.2107)                           | TRỌN ĐƯỜNG      |                 | 5,000 |
| 118 | PHỔ TIÊU BẮC                                       | TRỌN ĐƯỜNG      |                 | 5,000 |
| 119 | PHỔ TIÊU ĐÔNG                                      | TRỌN ĐƯỜNG      |                 | 4,200 |
| 120 | PHỔ TIÊU NAM                                       | TRỌN ĐƯỜNG      |                 | 4,200 |
| 121 | RAYMONDIENNE (C.2104)                              | TRỌN ĐƯỜNG      |                 | 5,600 |
| 122 | TÂN PHÚ (C.2109)                                   | NGUYỄN VĂN LINH | CẦU CẢ CẨM 1    | 6,400 |
|     |  | CẦU CẢ CẨM 1    | ĐƯỜNG 23        | 5,600 |
| 123 | TÂN TRÀO (MARKET STREET)                           | TRỌN ĐƯỜNG      |                 | 5,600 |
| 124 | TÔN DẬT TIÊN (CR.2105)                             | NGUYỄN VĂN LINH | TRẦN VĂN TRÀ    | 5,600 |
| 125 | TRẦN VĂN TRÀ<br>(C.2401+C.2404 ROI RIVER<br>DRIVE) | TÂN PHÚ         | PHAN VĂN CHƯƠNG | 5,600 |
|     |  | ĐÔ ĐỐC TUYẾT    | TÔN DẬT TIÊN    | 5,000 |

**ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ**